

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HT
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 03/7/2018
V/v “Không công nhận vợ chồng
giữa anh L và chị D”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Quan Lộc
2. Bà Võ Thị Trâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kim Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Sĩ - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 381/2018/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 về “Không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh NTL, sinh năm 1969 – vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: G35/8A, ấp HH, xã HT, huyện HT, tỉnh TN.

2. Bị đơn: Chị TTD, sinh năm 1976 – vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 30A, ấp TG, xã TT, huyện HT, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 5 năm 2018, quá trình cung cấp chứng cứ nguyên đơn anh NTL trình bày:

Anh và chị TTD chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Anh và chị chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không còn phù hợp tính tình, bất đồng quan điểm, thường xuyên tranh cãi nhau, tình cảm không còn, không thể hàn gắn. Hiện tại anh và chị đã sống ly thân từ năm 2005 cho

đến nay. Nhận thấy, cuộc sống không còn hạnh phúc, anh L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị D là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị có 01 con chung tên NHD, sinh ngày 26/3/2004, anh yêu cầu được nuôi, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình thu thập chứng cứ bị đơn chị TTD trình bày:

Chị xác định chung sống vợ chồng với anh L từ năm 2003 là do tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do **không còn phù hợp tính tình, bất đồng quan điểm, anh chị thường xuyên cãi nhau, cả 02 đã sống ly thân từ năm 2005 cho đến nay.** Nay chị cũng yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh L là vợ chồng.

Về con chung: Cả hai có một con chung như anh L trình bày. Chị đồng ý giao cho anh L nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị D trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT phát biểu ý kiến:

1/Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh L, chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh L, chị D là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3/Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh NTL, bị đơn chị TTD có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh L, chị D là có căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Anh NTL khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị TTD là vợ chồng. Chị D hiện cư trú tại số 30A, ấp Trường Giang, xã Trường Tây, huyện HT, tỉnh TN. Do vậy, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Xét yêu cầu của anh L thấy rằng*: Anh L và chị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, không có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Theo Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay anh L, chị D yêu cầu Tòa án không công nhận cả hai là vợ chồng, căn cứ vào Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh L và chị D.

[4] Anh L, chị D có một con chung tên NHD, sinh ngày 26/3/2004, anh L, chị D thống nhất giao cho anh L trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/6/2018 NHD có nguyện vọng được chung sống với anh L nên giao NHD cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng, anh L không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh L, chị D trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

[6] *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh NTL và chị TTD là vợ chồng.

Về con chung: Giao cho anh L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục NHD, sinh ngày 26/3/2004.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh L không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh L, chị D trình bày không có, không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí: Anh NTL phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp 300.000 đồng

theo biên lai thu số **0012005** ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh TN. Ghi nhận anh L đã nộp xong.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN.
- VKSND huyện Hoà Thành.
- THADS huyện Hoà Thành.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.
- Lưu tập án.

Dương Thúy Hằng